UBND TỈNH TUYÊN QUANG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC

Năm 2026

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Chính trị học trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào được thiết kế theo định hướng ứng dụng, tiếp cận chuẩn đầu ra và lấy người học làm trung tâm. Chương trình trang bị nền tảng lý luận chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và kiến thức chuyên ngành Chính trị học; đồng thời phát triển năng lực phân tích các vấn đề chính trị - xã hội, tham mưu, quản lý, giao tiếp, lãnh đạo và xử lý tình huống trong hoạt động nghề nghiệp.

Chương trình gắn kiến thức lý thuyết với thực hành, thực tế, thực tập và nghiên cứu; chú trọng năng lực số, trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và khả năng tự học. Nội dung chương trình được tổ chức trong 04 năm, với khối lượng 128 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh.

1.2. Thông tin về chương trình đào tạo

Thông tin	Nội dung
Tên chương trình	Chính trị học
Mã ngành đào tạo	7310201
Đơn vị cấp bằng	Trường Đại học Tân Trào
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp	Cử nhân Chính trị học
Trình độ đào tạo	Đại học
Hình thức đào tạo	Chính quy
Thời gian đào tạo	04 năm
Khối lượng kiến thức toàn khóa	128 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh)

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Sau khi tốt nghiệp ngành Chính trị học, trường Đại học Tân Trào, người học sẽ:

TT	Mục tiêu chương trình đào tạo
PO1	Vận dụng nền tảng kiến thức lý luận chính trị, pháp luật và các năng lực cơ bản nhằm thực hiện trách nhiệm công dân và đáp ứng yêu cầu học tập, nghề nghiệp.
PO2	Vận dụng kiến thức liên ngành và chuyên ngành Chính trị học để thực hiện các hoạt động chính trị; tham mưu, quản lý trong lĩnh vực chính trị – xã hội.
PO3	Nhận diện, phân tích, đánh giá được các vấn đề chính trị – xã hội trong thực tiễn để phục vụ hoạt động chuyên môn.
PO4	Áp dụng kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và tổ chức hoạt động trong hệ thống chính trị và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp.

TT	Mục tiêu chương trình đào tạo
PO5	Hình thành phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và năng lực tự học nhằm thích ứng với môi trường làm việc và xã hội.

3. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Sinh viên ngành Chính trị học khi tốt nghiệp sẽ có các năng lực sau:

NHÓM NĂNG LỰC	PLO
KIẾN THỨC	PLO 1: Vận dụng kiến thức lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
	PLO 2: Vận dụng kiến thức khoa học xã hội để nhận diện, phân tích và đánh giá các vấn đề chính trị - xã hội.
	PLO3: Vận dụng kiến thức chuyên ngành chính trị học và liên ngành để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong hoạt động chính trị và quản lý.
KỸ NĂNG	PLO 4: Phân tích được các vấn đề cơ bản của quyền lực chính trị, hệ thống chính trị, quản lý nhà nước, chính sách công để phục vụ các hoạt động chính trị, tham mưu và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn
	PLO5: Phân tích được các thông tin chính trị – xã hội để phục vụ hoạt động học tập, nghiên cứu.
	PLO 6: Áp dụng các kỹ năng thuyết trình, tranh biện, thuyết phục, làm việc nhóm để nâng cao hiệu quả hoạt động trong môi trường nghề nghiệp.
	PLO7: Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản về lãnh đạo, quản lý và xử lý tình huống trong hoạt động chính trị – xã hội để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.
	PLO 8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM	PLO9: Thực hiện tự học, tự bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên môn để thích ứng với môi trường làm việc.
	PLO 10: Thực hiện việc tuân thủ pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và đóng góp vào sự phát triển bền vững.

3.1. Ma trận liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mục tiêu CTĐT	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)
1	PO 1	PLO1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
		PLO 2: Vận dụng kiến thức khoa học xã hội để nhận diện, phân tích và

TT	Mục tiêu CTĐT	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)
		đánh giá các vấn đề chính trị - xã hội.
		PLO 10: Thực hiện việc tuân thủ pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và đóng góp vào sự phát triển bền vững.
2	PO 2	PLO3: Vận dụng kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong hoạt động chính trị và quản lý.
		PLO5: Phân tích được các thông tin chính trị – xã hội để phục vụ hoạt động học tập, nghiên cứu.
		PLO 7: Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản về lãnh đạo, quản lý và xử lý tình huống trong hoạt động chính trị – xã hội để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.
3	PO 3	PLO 2: Vận dụng kiến thức khoa học về kinh tế, chính trị, xã hội để phân tích các vấn đề chính trị - xã hội.
		PLO 4: Phân tích được các vấn đề cơ bản của quyền lực chính trị, hệ thống chính trị, quản lý nhà nước, chính sách công để phục vụ các hoạt động chính trị, tham mưu và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn
		PLO 5: Phân tích được các thông tin chính trị – xã hội để phục vụ hoạt động học tập và nghiên cứu.
4	PO 4	PLO 6: Áp dụng các kỹ năng thuyết trình, tranh biện, thuyết phục, làm việc nhóm để nâng cao hiệu quả hoạt động trong môi trường nghề nghiệp.
		PLO 7: Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản về lãnh đạo, quản lý và xử lý tình huống trong hoạt động chính trị – xã hội để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.
		PLO 8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
5	PO 5	PLO 9: Thực hiện tự học, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên môn để thích ứng với môi trường làm việc.
		PLO 10: Thực hiện việc tuân thủ pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và đóng góp vào sự phát triển bền vững.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ HỘI HỌC LÊN TRÌNH ĐỘ CAO HƠN

Sinh viên ngành Chính trị học trình độ đại học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí công tác trong hệ thống chính trị và các tổ chức xã hội, cụ thể như sau:

Cơ quan nhà nước: đảm nhiệm vai trò cán bộ, công chức, viên chức tại Ủy ban nhân dân cấp xã, phường; các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, tham gia vào hoạt động quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện chính sách và cung ứng dịch vụ

công.

Cơ quan của Đảng: đảm nhiệm vai trò của cán bộ, đảng viên trong hệ thống tổ chức của Đảng; tham gia công tác tham mưu, tổng hợp, văn phòng tại các tổ chức Đảng ở cơ sở và địa phương; làm công tác tuyên truyền tại Ban Tuyên giáo - Dân vận.

Tổ chức chính trị - xã hội: thực hiện công tác vận động quần chúng, tổ chức phong trào tại các tổ chức như Đoàn Thanh niên, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội khác.

Đơn vị sự nghiệp và tổ chức xã hội: làm việc trong lĩnh vực quản lý xã hội, công tác xã hội, phát triển cộng đồng tại các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ; tham gia xây dựng và triển khai các chương trình, dự án phát triển xã hội ở địa phương.

Lĩnh vực nghiên cứu - đào tạo và truyền thông: tham gia nghiên cứu tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, giảng dạy các môn lý luận chính trị, chính trị học tại các cơ sở giáo dục khi đáp ứng điều kiện theo quy định; đồng thời có thể làm việc trong lĩnh vực báo chí, truyền thông, tham gia truyền thông chính sách và định hướng dư luận xã hội.

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên ngành Chính trị học có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và phát triển nghề nghiệp. Người học có thể theo học các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ thuộc các ngành như Chính trị học, Lãnh đạo học, Chính sách công, Xây dựng đảng và chính quyền nhà nước, Quản lý xã hội, Xã hội học và các ngành khoa học xã hội và nhân văn có liên quan.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

Đối tượng tuyển sinh: Người đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương theo quy định hiện hành.

Phương thức tuyển sinh: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phương án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Tân Trào.

Vùng tuyển sinh: Cả nước.

5.2. Quy trình đào tạo

Chương trình được tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ trong thời gian 04 năm. Việc đăng ký học tập, tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

6.1. Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên tham gia chương trình đào tạo gồm giảng viên của Bộ môn Lý luận chính trị và các đơn vị chuyên môn thuộc Trường Đại học Tân Trào. Giảng viên được phân công phù hợp với chuyên môn đào tạo và nội dung học phần; thông tin cụ thể về giảng viên được thể hiện trong đề cương chi tiết của từng học phần.

6.2. Cơ sở vật chất

Trường Đại học Tân Trào có 03 cơ sở đào tạo; hệ thống trên 80 phòng học với sức chứa từ 50 đến 200 chỗ ngồi, phòng máy tính, phòng học ngoại ngữ, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thư viện, phòng hội thảo và các không gian học tập chung. Phòng học được trang bị bảng, máy chiếu, màn chiếu, hệ thống âm thanh, chiếu sáng, điều hòa và kết nối Internet.

Nhà trường có trên 700 máy tính, máy chiếu, máy trợ giảng và các thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, quản lý. Sinh viên ngành Chính trị học được sử dụng các phòng học, phòng máy tính, thư viện và không gian học tập phù hợp với yêu cầu của từng học phần; các hoạt động thực hành, thực tế và thực tập được kết hợp tổ chức tại Nhà trường và các cơ sở ngoài trường.

Thư viện và Trung tâm học liệu có diện tích 600 m², gồm phòng đọc, phòng mượn, phòng tra cứu tài liệu điện tử và các phòng làm việc chuyên môn. Thư viện có trên 8.000 đầu sách; đồng thời kết nối với Trung tâm Học liệu Đại học Thái Nguyên để mở rộng khả năng khai thác tài liệu điện tử phục vụ học tập và nghiên cứu.

Mỗi học phần trong chương trình có đề cương chi tiết, giáo trình chính và tài liệu tham khảo phù hợp. Người học được khai thác giáo trình, sách chuyên khảo, bài báo khoa học, luận văn, luận án, học liệu số và tài liệu của các cơ quan trong hệ thống chính trị để thực hiện nhiệm vụ học tập, nghiên cứu, thực hành, thực tập và khóa luận tốt nghiệp.

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

7.1. Các phương pháp dạy học

Các hoạt động và phương pháp dạy học được lựa chọn theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, phù hợp với đặc thù từng học phần và hướng đến việc đạt chuẩn đầu ra học phần, qua đó đóng góp vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Nhóm phương pháp	Các hình thức chủ yếu
Giảng dạy trực tiếp	Thuyết trình; vấn đáp; nêu vấn đề; hướng dẫn thực hành; minh họa và phân tích ví dụ.
Giảng dạy tương tác	Thảo luận nhóm; tranh biện; thuyết trình; phản hồi; đóng vai; xử lý tình huống.
Học tập qua vấn đề và dự án	Nghiên cứu tình huống; giải quyết vấn đề; bài tập dự án; điều tra, khảo sát và viết báo cáo.

Nhóm phương pháp	Các hình thức chủ yếu
Học tập trải nghiệm	Thực hành trong và ngoài trường; thực tế; thực tập; tham quan, khảo sát tại cơ quan, tổ chức.
Học tập độc lập	Đọc tài liệu; chuẩn bị bài; tự học; thực hiện bài tập, tiểu luận, đề cương nghiên cứu và khóa luận tốt nghiệp.

7.2. Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học

Chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần được rà soát, cập nhật theo quy định; ý kiến phản hồi của người học, giảng viên, nhà tuyển dụng và các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ cải tiến. Hoạt động dự giờ, sinh hoạt chuyên môn, cập nhật học liệu và đổi mới phương pháp dạy học được triển khai nhằm nâng cao mức độ đạt chuẩn đầu ra.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1. Nguyên tắc và quy trình đánh giá

Kết quả học tập được đánh giá theo chuẩn đầu ra của học phần và mối liên hệ với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo. Hình thức, tiêu chí, trọng số và thang điểm của từng học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần; việc tổ chức kiểm tra, thi kết thúc học phần và công nhận kết quả thực hiện theo quy chế hiện hành của Trường Đại học Tân Trào.

8.2. Hình thức đánh giá

Thành phần đánh giá	Hình thức áp dụng tùy học phần
Đánh giá quá trình	Chuyên cần, ý thức học tập, vấn đáp, bài tập cá nhân/nhóm, thuyết trình, thảo luận, kiểm tra thường xuyên.
Đánh giá giữa kỳ	Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, sản phẩm thực hành, báo cáo hoặc thuyết trình.
Đánh giá cuối kỳ	Thi tự luận/trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn, tiểu luận, sản phẩm dự án hoặc bảo vệ báo cáo theo đề cương học phần.
Học phần thực tế thực tập và tốt nghiệp	Nhật ký, báo cáo, sản phẩm thực hành, nhận xét của cơ sở, thuyết trình hoặc bảo vệ kết quả.

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 37 tín chỉ;

- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành và cốt lõi ngành): 77 tín chỉ, gồm:

+ Kiến thức cơ sở khối ngành: 12 tín chỉ;

+ Kiến thức cơ sở ngành: 21 tín chỉ;

+ Kiến thức chuyên ngành: 44 tín chỉ;

- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 14 tín chỉ, gồm:

+ Thực tập: 8 tín chỉ;

+ Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN: 6 tín chỉ.

9.2. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	I	R	M	A
A	**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**		**37**	**389,5**	**331**														
A1	**Lý luận chính trị**		**11**	**157,5**	**15**														
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	I									I	**2**			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	R											**1**		
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	R											**1**		
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22,5	15	M,A												**1**	**1**
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	M,A											**1**		**1**
A2	**Pháp luật**		**2**	**22,5**	**15**														
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	22,5	**15**	M,A									**I**			**1**	**1**
A3	**Tiếng Anh**		**9**	**82,5**	**105**														
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	30	30								I			**1**			
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	30	30								R				**1**		
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	22,5	45								M,A					**1**	**1**
A4		**Tin học**	**2**	**15**	**30**														
10	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2	15	30								M,A			**1**			
A5	**Nghiên cứu khoa học**		**3**	**22**	**46**														

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										TỔNG MỨC ĐỘ			
11	NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	22	46					I			R	I		**2**	1		
A6	**Giáo dục khởi nghiệp**		**2**	**15**	**30**														
12	KT.2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	15	30								M,A	R			**1**	**1**	**1**
A7	**Khoa học xã hội và nhân văn**		**8**	**75**	**90**														
13	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	15	30		I									**1**			
14	LL2.1.008.2	Logic học đại cương	2	22,5	15						I			I		**2**			
15	XH2.1.087.2	Tiếng Việt thực hành	2	15	30						I					**1**			
16	LL2.1.006.2	Mỹ học đại cương	2	22,5	15		I									1			
B	**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**		**77**	**814,5**	**729**														
B1	**Kiến thức cơ sở khối ngành**		**12**	**120**	**120**														
17	KT2.1.079.2	Kinh tế học đại cương	2	15	30		I									1			
18	LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương	2	15	30					I						1			
19	LL2.1.111.2	Nhân học đại cương	2	30				I								1			
20	TL2.1.001.2	Tâm lý học đại cương	2	15	30			I			R					1	1		
21	LL2.1.112.2	Truyền thông đại chúng	2	22,5	15					R							1		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										TỔNG MỨC ĐỘ			
22	LL2.1.113.2	Dư luận xã hội	2	22,5	15					M A								1	1
B2	**Kiến thức cơ sở ngành**		**21**	**246**	**162**														
	Bắt buộc		***17***	***201***	***132***														
23	LL2.1.114.3	Khoa học lãnh đạo, quản lý	3	37,5	15			R	I			I				2		1	
24	LL2.1.115.2	Luật Hiến pháp Việt Nam	2	30					I						R		1		
25	LL2.1.054.2	Chính trị học đại cương	2	30			R	I	I							2	1		
26	LL2.1.066.3	Lịch sử các học thuyết chính trị	3	45						I						1			
27	TL2.1.423.2	Tâm lý học lãnh đạo, quản lý	2	15	30			R				I				1	1		
28	LL2.1.063.3	Khoa học chính sách công	3	37,5	15			M A	M A									2	2
29	LL2.1.116.2	Thực tế 1	2	6	72						R			R			2		
	Tự chọn		***4***	***45***	***30***														
30	LL2.1.117.2	Hành chính học	2	22,5	15					R							1		
31	LL2.1.118.2	Tôn giáo và chính trị	2	22,5	15			R									1		
32	LL2.1.119.2	Nhân học chính trị	2	22,5	15			R									1		
33	LL2.1.059.2	Quan hệ công chúng trong hoạt động chính trị	2	22,5	15					R							1		
B3	**Chuyên ngành:**		**44**	**448,5**	**447**						R						1		
	Bắt buộc		***35***	***336***	***402***														

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										TỔNG MỨC ĐỘ			
34	LL2.1.120.3	Văn hoá chính trị	3	37,5	15		R					R			R		3		
35	LL2.1.121.3	Quyền lực chính trị	3	37,5	15				R								1		
36	LL2.1.122.3	Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam	3	37,5	15				M A									1	1
37	LL2.1.124.3	Chính trị với quản lý xã hội	3	37,5	15			M A		M A								2	2
38	LL2.1.125.3	Xây dựng Đảng	3	37,5	15				M A									1	1
39	LL2.1.126.3	Phương pháp thuyết trình chính trị	3	15	60						M A							1	1
40	LL2.1.127.3	Giao tiếp chính trị và nghi thức nhà nước	3	22,5	45						M A	R					1	1	1
41	LL2.1.077.3	Kỹ năng lãnh đạo, quản lý	3	15	60							M A						1	1
42	LL2.1.078.3	Kỹ năng xử lý tình huống chính trị	3	22,5	45							M A						1	1
43	LL2.1.129.2	Thực tế 2	2	6	72							M		M				2	
44	LL2.1.140.3	Thể chế chính trị	3	30	30		M A								MA			2	1
45	LL2.1.139.3	Quan hệ chính trị quốc tế	3	37,5	15		M A											1	1
	Tự chọn		***9***	***112,5***	***45***														
46	LL2.1.130.3	Dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam	3	37,5	15			M										1	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										TỔNG MỨC ĐỘ			
47	LL2.1.131.3	Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam	3	37,5	15			M										1	
48	LL2.1.132.3	Quyền con người trong lãnh đạo, quản lý	3	37,5	15					M					M			2	
49	LL2.1.133.3	Xã hội học chính trị	3	37,5	15					M								1	
50	LL2.1.134.3	Đạo đức và đạo đức công vụ	3	37,5	15										M			1	
51	LL2.1.135.3	Chính trị học so sánh	3	37,5	15					M								1	
C	**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**		**14**	**30**	**520**														
C1	**Thực tập**		**8**	0	**400**														
52	LL2.1.088.4	Thực tập 1	4	0	200						M A			M A				2	2
53	LL2.1.089.4	Thực tập 2	4	0	200							M A		M A	M A			3	3
C2	**Học phần thay thế KLTN**		**6**	**30**	**120**														
54	LL2.1.136.3	Lãnh đạo và quản lý cấp cơ sở	3	15	60		M A	M A						M A				3	3
55	LL2.1.137.3	Chính trị học phát triển	3	15	60		M A	M A						M A				3	3
C3	**Khóa luận tốt nghiệp**		**6**	0	**180**														
56	LL2.1.150.6	Khoá luận tốt nghiệp	6	0	180		M A	M A						M A				3	3
D	**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**																		
D		**Giáo dục thể chất**				I										1			

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										TỔNG MỨC ĐỘ			
1																			
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**				R											1		
TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC			**128**	**1234**	**1580**											**21**	**24**	**32**	**32**
TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)					I	2	3	3	3	3	2	2	1	2	2	24			
					R	3	2	4	1	3	3	2	2	2	2	24			
					M	3	3	5	3	5	4	3	3	4	4	36			
					A	3	3	3	3	2	3	3	3	3	2	27			

9.3. Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
							Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
TỔNG			**81,2**	**46,8**	**128**	**1234**	**1171**	**144**	**400**	**180**	**4003,5**	**7050**			
A	**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**		**26**	**11**	**37**	**389,5**	**331**				**1129,5**	**1850**			
A1	**Lý luận chính trị**		**10,5**	**0,5**	**11**	**157,5**	**15**				**377,5**	**550**			
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3	0	3	45	0	**0**	**0**		105	150			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	0	2	30	0	**0**	**0**		70	100	LL2.1.040.3		
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	0	2	30	0	**0**	**0**		70	100	LL2.1.041.2		
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100	LL2.1.042.2		
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.043.2		

ST	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện	HP học	Ghi chú
A2	**Pháp luật**		**1,5**	**0,5**	**2**	**22,5**	**15**				**62,5**	**100**			
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	1,5	0,5	2	22,5	**15**				62,5	100		LL2.1.040.3	
A3		**Tiếng Anh**	**5,5**	**3,5**	**9**	**82,5**	**105**				**262,5**	**450**			
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	2	1	3	30	30				90	150			
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	2	1	3	30	30				90	150		NN2.1.001.3	
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150		NN2.1.002.3	
A4	**Tin học**		**1**	**1**	**2**	**15**	**30**				**55**	**100**			
10	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	1	1	2	15	30				55	100			
A5	**Nghiên cứu khoa học**		**1,5**	**1,5**	**3**	**22**	**46**				**82**	**150**			
11	NCKH.01.001.3	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	1,5	1,5	3	22	46				82	150			
A6	**Giáo dục khởi nghiệp**		**1**	**1**	**2**	**15**	**30**				**55**	**100**			
12	KT.2.1.191.2	Khởi nghiệp	1	1	2	15	30				55	100			
A7	**Khoa học xã hội và nhân văn**		**5**	**3**	**8**	**75**	**90**				**235**	**400**			
13	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hoá Việt Nam	1	1	2	15	30				55	100			
14	LL2.1.008.2	Logic học đại cương	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100			
15	XH2.1.087.2	Tiếng Việt thực hành	1	1	2	15	30				55	100			
16	LL2.1.006.2	Mỹ học đại cương	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100			
B	**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**		**53,2**	**23,8**	**77**	**814,5**	**720**				**2724**	**4500**			
B1	**Kiến thức cơ sở khối ngành**		**8,5**	**3,5**	**12**	**120**	**120**				**360**	**600**			
17	KT2.1.079.2	Kinh tế học đại cương	1	1	2	15	30				55	100			
18	LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương	1,5	0,5	2	15	30				55	100			
19	LL2.1.111.2	Nhân học đại cương	2		2	30					70	100			
20	TL2.1.001.2	Tâm lý học đại cương	1	1	2	15	30				55	100			
21	LL2.1.112.2	Truyền thông đại chúng	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100			
22	LL2.1.113.2	Dư luận xã hội	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100			
B2	**Kiến thức cơ sở ngành**		**16,2**	**4,8**	**21**	**246**	**90**				**767**	**1250**			
	Bắt buộc		**13,2**	**3,8**	**17**	***201***	***60***				**517**	**850**			
23	LL2.1.114.3	Khoa học lãnh đạo, quản lý	2,5	0,5	3	37,5	15				97,5	150			

ST	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện	HP học	Ghi chú
24	LL2.1.115.2	Luật Hiến pháp Việt Nam	2		2	30					70	100		LL2.1.007.2	
25	LL2.1.054.2	Chính trị học đại cương	2	0	2	30					70	100			
26	LL2.1.066.3	Lịch sử các học thuyết chính trị	3		3	45					105	150			
27	TL2.1.423.2	Tâm lý học lãnh đạo, quản lý	1	1	2	15	30				55	100			
28	LL2.1.063.3	Khoa học chính sách công	2,5	0,5	3	37,5	15				97,5	150			
29	LL2.1.116.2	Thực tế 1	0,2	1,8	2	6		72			22	100			
	Tự chọn		**3**	**1**	**4**	***45***	***30***				**250**	**400**			
30	LL2.1.117.2	Hành chính học	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100			
31	LL2.1.118.2	Tôn giáo và chính trị	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100		LL2.1.054.2	
32	LL2.1.119.2	Nhân học chính trị	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100		LL2.1.111.2	
33	LL2.1.059.2	Quan hệ công chúng trong hoạt động chính trị	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100			
B3	**Chuyên ngành:**		**28,5**	**15,5**	**44**	**448,5**	**510**				**1597**	**2650**			
	Bắt buộc		***21***	***14***	**35**	***336***	***465***				***1012***	***1750***			
34	LL2.1.120.3	Văn hoá chính trị	2,5	0,5	3	37,5	15				97,5	150		LL2.1.054.2, VD2.1.091.2	
35	LL2.1.121.3	Quyền lực chính trị	2,5	0,5	3	37,5	15				97,5	150		LL2.1.054.2	
36	LL2.1.122.3	Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam	2,5	0,5	3	37,5	15				97,5	150			
37	LL2.1.124.3	Chính trị với quản lý xã hội	2,5	0,5	3	37,5	15				97,5	150		LL2.1.054.2	
38	LL2.1.125.3	Xây dựng Đảng	2,5	0,5	3	37,5	15				97,5	150			
39	LL2.1.126.3	Phương pháp thuyết trình chính trị	1	2	3	15	60				75	150		XH2.1.087.2 TL2.1.001.2	
40	LL2.1.127.3	Giao tiếp chính trị và nghi thức nhà nước	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150		TL2.1.001.2	
41	LL2.1.077.3	Kỹ năng lãnh đạo, quản lý	1,5	1,5	3	15	60				75	150		LL2.1.114.3	
42	LL2.1.078.3	Kỹ năng xử lý tình huống chính trị	1	2	3	22,5	45				82,5	150		LL2.1.054.2 TL2.1.001.2	

ST	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện	HP học	Ghi chú
43	LL2.1.129.2	Thực tế 2	0,2	1,8	2	6		72			22	100			
44	LL2.1.140.3	Thể chế chính trị	2	1	3	30	30				90	150			
45	LL2.1.139.3	Quan hệ chính trị quốc tế	2,5	0,5	3	37,5	15				97,5	150		LL2.1.054.2	
	Tự chọn		***7,5***	***1,5***	***9***	***113***	***45***				***585***	***900***			
46	LL2.1.130.3	Dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam	2,5	0,5	3	37,5	15				97,5	150		Nhân học đại cương	
47	LL2.1.131.3	Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam	2,5	0,5	3	37,5	15				97,5	150			
48	LL2.1.132.3	Quyền con người trong lãnh đạo, quản lý	2,5	0,5	3	37,5	15				97,5	150		LL2.1.114.3	
49	LL2.1.133.3	Xã hội học chính trị	2,5	0,5	3	37,5	15				97,5	150		LL2.1.010.2	
50	LL2.1.134.3	Đạo đức và đạo đức công vụ	2,5	0,5	3	37,5	15				97,5	150			
51	LL2.1.135.3	Chính trị học so sánh	2,5	0,5	3	37,5	15				97,5	150		LL2.1.054.2	
C	**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**		**2**	**12**	**14**	**30**	**120**		**400**		**150**	**700**			
C1	**Thực tập**		**0**	**8**	8	**0**			**400**			**400**			
52	LL2.1.088.4	Thực tập 1	0	4	4	0			200		0	200			
53	LL2.1.089.4	Thực tập 2	0	4	4	0			200		0	200	LL2.1.088.4		
C2	**Học phần thay thế KLTN**		**2**	**4**	**6**	**30**	**120**		**0**		**150**	**300**			
54	LL2.1.136.3	Lãnh đạo và quản lý cấp cơ sở	1	2	3	15	60				75	150		LL2.1.114.3	
55	LL2.1.137.3	Chính trị học phát triển	1	2	3	15	60				75	150	LL2.1.054.2		
C3	**Khóa luận tốt nghiệp**		**0**	**6**	**6**	**0**				**180**	**120**	**300**			
	LL2.1.150.6	Khoá luận tốt nghiệp	0	6	6	0				180	120	300			
D	**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**														
D1		**Giáo dục thể chất**													
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**													

9.4. Kế hoạch giảng dạy

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần
Học kỳ 1 *(bao gồm 15 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3			Bộ môn Ngoại ngữ
TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2			Bộ môn Tin học
VD2.1.091.2	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2			Khoa Văn hoá – Du lịch
XH2.1.087.2	Tiếng Việt thực hành	2			Bộ môn Ngữ văn
KT2.1.079.2	Kinh tế học đại cương	2			Khoa Kinh tế - QTKD
LL2.1.111.2	Nhân học đại cương	2			BM Lý luận chính trị
TL2.1.001.2	Tâm lý học đại cương	2			Bộ môn Tâm lý
	Giáo dục thể chất 1				Trung tâm TDTT
Học kỳ 2 *(bao gồm 15 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3			BM Lý luận chính trị
NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương	2			BM Lý luận chính trị
LL2.1.054.2	Chính trị học đại cương	2			BM Lý luận chính trị
LL2.1.066.3	Lịch sử các học thuyết chính trị	3			BM Lý luận chính trị
LL2.1.008.2	Logic học đại cương	2			BM Lý luận chính trị
	Giáo dục thể chất 2				Trung tâm TDTT
Học kỳ 3 *(bao gồm 16 TC, trong đó 12 TC bắt buộc, 4 TC tự chọn)*					
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	NN2.1.001.3		BM Ngoại

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần
					ngữ
LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	LL2.1.040.3		BM Lý luận chính trị
LL2.1.116.2	Thực tế 1	2			BM Lý luận chính trị
LL2.1.112.2	Truyền thông đại chúng	2			BM Lý luận chính trị
LL2.1.114.3	Khoa học lãnh đạo, quản lý	3			BM Lý luận chính trị
LL2.1.117.2	Hành chính học (TC)	2			BM Lý luận chính trị
LL2.1.118.2	Tôn giáo và chính trị (TC)	2		LL2.1.054.2	BM Lý luận chính trị
LL2.1.119.2	Nhân học chính trị (TC)	2		LL2.1.111.2	BM Lý luận chính trị
LL2.1.059.2	Quan hệ công chúng trong hoạt động chính trị (TC)	2			BM Lý luận chính trị
	Giáo dục thể chất 3				Trung tâm TDTT
	Giáo dục quốc phòng				Trung tâm TDTT
Học kỳ 4 *(bao gồm 16 TC, trong đó 16 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	NN2.1.002.3		Bộ môn Ngoại ngữ
LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2		LL2.1.040.3	BM Lý luận chính trị
KT.2.1.191.2	Khởi nghiệp	2			Khoa Kinh tế - QTKD
LL2.1.006.2	Mỹ học đại cương	2			BM Lý luận chính trị
LL2.1.113.2	Dư luận xã hội	2			BM Lý luận chính trị
LL2.1.120.3	Văn hoá chính trị	3		LL2.1.054.2 VD2.1.091.2	BM Lý luận chính trị
LL2.1.129.3	Thực tế 2	2			BM Lý luận chính trị
Học kỳ 5 *(bao gồm 16 TC, trong đó 16 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần
LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	LL2.1.041.2		BM Lý luận chính trị
LL2.1.115.2	Luật Hiến pháp Việt Nam	2		LL2.1.007.2	BM Lý luận chính trị
LL2.1.121.3	Quyền lực chính trị	3		LL2.1.054.2	BM Lý luận chính trị
LL2.1.122.3	Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam	3			BM Lý luận chính trị
LL2.1.140.3	Thể chế chính trị	3		LL2.1.054.2	BM Lý luận chính trị
LL2.1.063.3	Khoa học chính sách công	3			BM Lý luận chính trị
Học kỳ 6 *(bao gồm 17 TC, trong đó 14 TC bắt buộc, 3 TC tự chọn)*					
Bắt buộc:					
LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	LL2.1.042.2		BM Lý luận chính trị
TL2.1.423.2	Tâm lý học lãnh đạo, quản lý	2			Bộ môn Tâm lý
LL2.1.124.3	Chính trị với quản lý xã hội	3		LL2.1.054.2	BM Lý luận chính trị
LL2.1.127.3	Giao tiếp chính trị và nghi thức nhà nước	3		TL2.1.001.2	BM Lý luận chính trị
LL2.1.088.4	Thực tập 1	4			BM Lý luận chính trị
Tự chọn *(chọn ½ học phần tương đương với 3 TC):*					
LL2.1.135.3	Chính trị học so sánh (TC)	3		LL2.1.054.2	BM Lý luận chính trị
LL2.1.132.3	Quyền con người trong lãnh đạo, quản lý (TC)	3		LL2.1.114.3	BM Lý luận chính trị
Học kỳ 7 *(bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	LL2.1.043.2		BM Lý luận chính trị
LL2.1.126.3	Phương pháp thuyết trình chính trị	3		XH2.1.087.2 TL2.1.001.2	BM Lý luận chính trị
LL2.1.052.2	Xây dựng Đảng	3			BM Lý luận chính trị

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần
LL2.1.077.3	Kỹ năng lãnh đạo, quản lý	3		LL2.1.114.3	BM Lý luận chính trị
LL2.1.078.3	Kỹ năng xử lý tình huống chính trị	3		LL2.1.054.2 TL2.1.001.2	BM Lý luận chính trị
LL2.1.139.3	Quan hệ chính trị quốc tế	3			BM Lý luận chính trị
Học kỳ 8 *(bao gồm 16 TC, trong đó 10 TC bắt buộc, 6 TC tự chọn)*					
Bắt buộc:					
LL2.1.089.4	Thực tập 2	4		LL2.1.088.4	BM Lý luận chính trị
Tự chọn (*Người học chọn 2/4 học phần, tương đương 6 tín chỉ****)***					
LL2.1.133.3	Xã hội học chính trị (TC)	3		LL2.1.010.2	BM Lý luận chính trị
LL2.1.130.3	Dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam (TC)	3			BM Lý luận chính trị
LL2.1.131.3	Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam (TC)	3			BM Lý luận chính trị
LL2.1.134.3	Đạo đức và đạo đức công vụ (TC)	3			BM Lý luận chính trị
Khoá luận TN/ HP thay thế KLTN:		**6**			BM Lý luận chính trị
LL2.1.136.3	Lãnh đạo và quản lý cấp cơ sở	3		LL2.1.114.3	BM Lý luận chính trị
LL2.1.137.3	Chính trị học phát triển	3	LL2.1.054.2		BM Lý luận chính trị
LL2.1.150.6	Khoá luận tốt nghiệp	6			BM Lý luận chính trị

9.6. Mô tả các học phần

1. Triết học Mác – Lênin (3 TC) Mã học phần: LL2.1.040.3

Học phần Triết học Mác - Lênin cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản, hệ thống về triết học, triết học Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nội dung học phần gồm ba phần chính: những vấn đề chung về triết học và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thông qua học phần, người học từng bước hình thành thế giới quan duy vật,

phương pháp luận biện chứng duy vật, năng lực tư duy lý luận, khả năng vận dụng tri thức triết học Mác - Lênin để xem xét các vấn đề trong học tập, rèn luyện, đời sống xã hội, hoạt động nghề nghiệp và thực hiện trách nhiệm công dân.

2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 TC) Mã học phần: LL2.1.041.2

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy luật kinh tế của nền sản xuất và nền kinh tế thị trường dưới góc tiếp cận của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề lý luận cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin và vận dụng các nguyên lý đó để phân tích nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, bao gồm các quan hệ lợi ích kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua học phần, SV hình thành năng lực vận dụng kiến thức kinh tế chính trị để phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, góp phần phát triển tư duy lý luận và đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 TC) Mã học phần: LL2.1.042.2

Nội dung học phần gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học nhằm làm rõ quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội- giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong mỗi chương sau khi nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản đều có phần nghiên cứu thực trạng và các phương hướng, quan điểm của Đảng Cộng Sản Việt Nam đối với vấn đề đó ở Việt Nam hiện nay.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC) Mã học phần: LL2.1.043.2

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Trên cơ sở đó, học phần góp phần hình thành cho sinh viên khả năng vận dụng kiến thức lý luận chính trị để xem xét, đánh giá các vấn đề chính trị – xã hội trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp; đồng thời bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm công dân và thái độ học tập, rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 TC); Mã học phần: LL2.1.044.2

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về sự ra đời, quá trình phát triển, đường lối, chủ trương và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam. Nội dung học phần gồm ba phần chính: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930–1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945–1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Thông qua học phần, người học biết phân tích, đánh giá những thành tựu, hạn chế, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng; đồng thời góp phần nâng cao nhận thức chính trị, bồi dưỡng ý thức trách nhiệm công dân và phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào học tập, nghiên cứu và thực tiễn.

6. Pháp luật đại cương (2 TC); Mã học phần: LL2.1.007.2

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như: khái niệm, đặc trưng, chức năng, hình thức và bộ máy của nhà nước, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức pháp luật để phân tích, giải quyết các tình huống pháp lý trong học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp.

7. Tiếng anh 1 (3 TC) Mã học phần: NN2.1.001.3

Học phần Tiếng Anh 1 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp cho người học ở trình độ tiền trung cấp (tương đương tiền B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp cơ bản và thiết yếu bao gồm: thì Hiện tại đơn và Hiện tại tiếp diễn để diễn đạt thói quen và hành động đang diễn ra; thì Quá khứ đơn và Quá khứ tiếp diễn để kể lại sự kiện; cấu trúc so sánh (comparatives, superlatives, (not) as…as) để đưa ra nhận xét; và các cấu trúc diễn đạt tương lai như *will, may, might, be going to* và hiện tại tiếp diễn cho dự đoán và kế hoạch. Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Bản thân và các mối quan hệ xã hội, Câu chuyện và trải nghiệm cá nhân, Du lịch và khám phá, Thế giới nghề nghiệp. Sinh viên được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần đặc biệt chú trọng vào khả năng giao tiếp cá nhân, kể chuyện, thảo luận ý kiến và xử lý các tình huống thực tế trong đời sống và công việc. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ nắm vững kiến thức ngôn ngữ mà còn nâng cao kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm và sự tự tin khi sử dụng tiếng Anh trong môi trường học tập và giao tiếp quốc tế.

8. Tiếng anh 2 (3 TC) Mã học phần: NN2.1.002.3

Học phần Tiếng Anh 2 trang bị cho người học những kiến thức ngôn ngữ ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp then chốt bao gồm: thì Hiện tại hoàn thành để mô tả trải nghiệm; câu điều kiện loại 1 và 2 cho các tình huống thực tế và giả định; các động từ khuyết thiếu (should, have to, can't) cùng các từ chỉ định lượng (too much/many, enough). Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Tâm trí và cơ thể, Trải nghiệm và rủi ro, Cuộc sống thành thị và Ẩm thực, người học được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Đặc biệt, học phần chú trọng vào khả năng tư vấn, thảo luận về lối sống và giải quyết vấn đề trong ngữ cảnh thực tế. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ làm chủ được kiến thức ngôn ngữ mà còn hình thành tư duy làm việc nhóm, kỹ năng tự học và sự tự tin trong giao tiếp quốc tế.

9. Tiếng anh 3 (3 TC) Mã học phần: NN2.1.003.3

Học phần Tiếng Anh 3 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh của người học ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung mở rộng các điểm ngữ pháp và chức năng ngôn ngữ quan trọng như: *used to* để nói về thói quen trong quá khứ; câu bị động; thì Quá khứ hoàn thành; câu trực tiếp – gián tiếp; mệnh đề quan hệ; cùng các cấu trúc *-ing/infinitive*. Đồng thời, người học được trang bị hệ thống từ vựng theo các chủ đề quen thuộc như mua sắm, thể thao, gia đình, công việc nhà và các mối quan hệ xã hội.

Thông qua 4 chủ đề chính: Tiền bạc và mua sắm, Thể thao và sức khỏe, Cuộc sống gia đình, Con người và các mối quan hệ, học phần giúp sinh viên phát triển toàn diện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Bên cạnh đó, người học được rèn luyện khả năng giao tiếp trong các tình huống thực tế như mua sắm, khiếu nại, hỏi – đáp thông tin, viết thư trang trọng và bày tỏ ý kiến cá nhân.

10. Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI (2TC) Mã học phần: TI2.1.501.2

Học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức về năng lực số như: Khai thác dữ liệu và thông tin; Giao tiếp hợp tác trong môi trường số; Sáng tạo và nội dung số; An toàn; Giải quyết vấn đề; Ứng dung trí tuệ nhân tạo.

Thông qua học phần, người học sẽ đáp ứng năng lực số giúp sử dụng máy tính một cách hiệu quả, an toàn. Vận dụng được các công cụ số hiện đại để hỗ trợ khai thác, xử lý thông tin, soạn thảo văn bản, phân tích dữ liệu và làm việc nhóm. Học phần nhấn mạnh tính ứng dụng thực tiễn, giúp người học sẵn sàng thích ứng với môi trường làm việc số hiện đại và thông minh.

11. Phương pháp nghiên cứu khoa học (2TC) Mã học phần: NCKH.01.001.3

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khoa học, phương pháp luận nghiên cứu và quy trình tổ chức một nghiên cứu khoa học. Nội dung học phần tập trung vào cách xác định vấn

đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, xây dựng mô hình/giả thuyết, thiết kế nghiên cứu, lựa chọn phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu, trình bày kết quả, viết báo cáo khoa học, trích dẫn tài liệu và tuân thủ đạo đức nghiên cứu. Thông qua các bài tập nhóm và bài tập lớn, người học hình thành năng lực làm việc nhóm, tư duy phản biện, trình bày quan điểm khoa học và vận dụng kiến thức nghiên cứu để giải quyết vấn đề trong học tập và nghề nghiệp.

12. Khởi nghiệp (2 TC) Mã học phần: KT2.1.191.2

Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và ứng dụng về khởi nghiệp, bao gồm: tổng quan về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; quy trình hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp; nghiên cứu thị trường và xây dựng mô hình kinh doanh Canvas; lập kế hoạch kinh doanh tích hợp chiến lược marketing, vận hành và tài chính; triển khai và quản trị hoạt động kinh doanh; quản trị tài chính khởi nghiệp; huy động vốn và phát triển dự án. Thông qua học phần rèn luyện cho người học năng lực phân tích môi trường kinh doanh, xây dựng và trình bày kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh, làm việc nhóm, thuyết trình và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dự án khởi nghiệp. Học phần bồi dưỡng tư duy khởi nghiệp, tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, ý thức đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với thách thức trong môi trường nghề nghiệp đa dạng.

13. Cơ sở văn hoá Việt Nam (2 TC) Mã học phần: VD2.1.091.2

Học phần thuộc khối Khoa học Xã hội và Nhân văn trong chương trình đào tạo ngành Chính trị học; cung cấp kiến thức nền tảng về khái niệm văn hoá, tiến trình văn hoá Việt Nam, các thành tố và đặc trưng của văn hoá Việt Nam; đồng thời tổ chức hoạt động thực hành nhằm giúp người học có kỹ năng nhận biết và thực hành giá trị văn hoá Việt Nam. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực nhận diện bản sắc văn hoá Việt Nam phục vụ nghiên cứu các học phần chuyên ngành.

14. Logic học đại cương (2 TC) ; Mã học phần: LL2.1.008.2

Học phần Lôgíc học đại cương cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các hình thức và quy luật của tư duy đúng đắn, bao gồm khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh và bác bỏ. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng các quy luật cơ bản của logic học nhằm phân tích, đánh giá và xây dựng lập luận khoa học trong học tập và hoạt động nghề nghiệp. Thông qua hệ thống bài tập và thảo luận, người học hình thành tư duy logic, tư duy phản biện, kỹ năng diễn đạt chặt chẽ, có căn cứ, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu, thuyết trình và xử lý tình huống trong lĩnh vực chính trị – xã hội.

15. Tiếng Việt thực hành (2TC) ; Mã học phần: XH2.1.087.2

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản; tổng thuật nội dung tài liệu khoa học; các yêu cầu dùng từ, đặt câu trong văn bản và

chữ viết trong văn bản; đồng thời trang bị kỹ thuật lý thuyết và kỹ năng thực hành thiết kế, thực hiện bài thuyết trình văn bản một cách chuyên nghiệp.

16. Mỹ học đại cương (2 TC); Mã học phần: LL2.1.006.2

Học phần Mỹ học đại cương cung cấp cho sinh viên những nội dung kiến thức cơ bản về Mỹ học như: bản chất của Mỹ học; khách thể thẩm Mỹ; chủ thể thẩm Mỹ; một số vấn đề chung về nghệ thuật. Từ đó người học có khả năng nhận xét, đánh giá hành vi của bản thân và mọi xung quanh phù hợp với chuẩn mực thẩm Mỹ truyền thống dân tộc, nhân loại và phù hợp với xu thế thời đại; hướng tới giá trị chân - thiện - mỹ.

17. Kinh tế học đại cương (2 TC); Mã học phần: KT2.1.079.2

Học phần Kinh tế học đại cương trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng về các quy luật vận động cơ bản của nền kinh tế, bao gồm: tổng quan về kinh tế học và các nguyên lý kinh tế cơ bản; quan hệ cung - cầu và cơ chế hình thành giá cả thị trường; lý thuyết hành vi người tiêu dùng; lý thuyết sản xuất, chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp; mục tiêu và công cụ chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của chính phủ; hạch toán tổng sản phẩm quốc dân và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng - đặt trong bối cảnh kinh tế - xã hội đương đại mà người học ngành Tôn giáo học có thể vận dụng để phân tích và lý giải. Thông qua học phần, người học rèn luyện kỹ năng phân tích hành vi kinh tế của các tác nhân trong nền kinh tế, giải thích các hiện tượng kinh tế bằng công cụ định lượng, làm việc nhóm và thuyết trình. Học phần bồi dưỡng thái độ học tập tích cực, tư duy khoa học, ý thức trách nhiệm của công dân với sự phát triển kinh tế của địa phương và đất nước.

18. Xã hội học đại cương (2 TC) Mã học phần: LL2.1.010.2

Học phần Xã hội học đại cương cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của xã hội học; các vấn đề về con người xã hội, hành động xã hội, tương tác xã hội, quan hệ xã hội, xã hội hóa; cấu trúc xã hội, bất bình đẳng xã hội, phân tầng xã hội, di động xã hội; phương pháp điều tra xã hội học và một số lĩnh vực nghiên cứu chuyên biệt của xã hội học. Thông qua học phần, người học bước đầu hình thành tư duy và cách tiếp cận xã hội học trong nhận diện, phân tích các hiện tượng và vấn đề xã hội; vận dụng kiến thức xã hội học để phân tích các thông tin chính trị – xã hội, tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu ngành Chính trị học.

19. Nhân học đại cương (2TC) Mã học phần: LL2.1.111.2

Học phần Nhân học đại cương cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về ngành Nhân học, bao gồm khái niệm, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, lịch sử hình thành và các lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu của Nhân học. Học phần giúp người học hiểu về sự xuất hiện của loài người, các chủng tộc, tộc người và quá trình tộc người, đặc biệt trong bối cảnh đa tộc người ở Việt Nam. Đồng thời, học phần trang bị kiến thức về các lĩnh vực như kinh tế, văn hóa, ngôn ngữ, tôn giáo, thân tộc, hôn

nhân, gia đình và tổ chức xã hội; qua đó làm rõ mối quan hệ giữa con người với môi trường và tác động của toàn cầu hóa đến đời sống xã hội. Bên cạnh lý thuyết, học phần giới thiệu các phương pháp nghiên cứu đặc trưng của Nhân học như điền dã, quan sát tham gia và phỏng vấn, giúp người học bước đầu hình thành kỹ năng nghiên cứu và vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

20. Tâm lý học đại cương (2 TC) Mã học phần: TL2.1.001.2

Học phần Tâm lý học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lý học với tư cách là một khoa học nghiên cứu đời sống tâm lý con người. Nội dung học phần bao gồm các vấn đề về hoạt động, giao tiếp và vai trò của chúng đối với sự hình thành, phát triển tâm lý; quá trình hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các quá trình nhận thức như cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng; đặc điểm của tình cảm, ý chí và trí nhớ; đồng thời làm rõ bản chất, cấu trúc, các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách. Thông qua học phần, người học có cơ sở khoa học để nhận diện, phân tích và vận dụng các quy luật tâm lý trong học tập, lao động, giao tiếp và hoạt động nghề nghiệp.

21. Truyền thông đại chúng (2 TC) Mã học phần: LL2.1.112.2

Học phần Truyền thông đại chúng cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản về bản chất, đặc điểm, vai trò và xu hướng phát triển của truyền thông đại chúng trong đời sống xã hội hiện đại; đồng thời làm rõ quy trình sáng tạo sản phẩm truyền thông và yêu cầu về năng lực, phẩm chất của nguồn nhân lực trong lĩnh vực truyền thông hiện nay. Học phần gồm 05 chương về các nội dung chính: Khái quát chung về truyền thông đại chúng; Phân loại truyền thông đại chúng; Quy trình sáng tạo sản phẩm truyền thông đại chúng; Yêu cầu về năng lực, phẩm chất của nguồn nhân lực truyền thông đại chúng; Xu hướng phát triển của truyền thông đại chúng trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Thông qua học phần, sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức truyền thông để phân tích các hiện tượng truyền thông trong thực tiễn; đồng thời nâng cao kỹ năng tiếp cận, sáng tạo và đánh giá các sản phẩm truyền thông đại chúng hiện nay.

22. Dư luận xã hội (2 TC) ; Mã học phần: LL2.1.113.2

Học phần Dư luận xã hội cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về bản chất, đặc điểm, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của dư luận xã hội; mối quan hệ giữa dư luận xã hội với chuẩn mực xã hội và truyền thông đại chúng; đồng thời trang bị kiến thức, kỹ năng cơ bản về điều tra, thu thập, xử lý và phân tích thông tin dư luận xã hội. Thông qua học phần, người học phát triển năng lực nhận diện, phân tích và đánh giá các hiện tượng chính trị – xã hội từ góc độ dư luận xã hội; vận dụng kiến thức và phương pháp điều tra dư luận xã hội trong học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp; góp phần hình thành tư duy phản biện, trách nhiệm xã hội và đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Chính trị học.

23. **Khoa học lãnh đạo, quản lý (3 TC) Mã học phần: LL2.1.114.3**

Học phần Khoa học lãnh đạo, quản lý cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lãnh đạo và quản lý; nguyên tắc và phương pháp lãnh đạo, quản lý; chức năng lãnh đạo, quản lý; cơ cấu tổ chức quản lý; thông tin và quyết định lãnh đạo, quản lý; kỹ năng và nghệ thuật lãnh đạo, quản lý; phẩm chất, năng lực, hiệu quả lãnh đạo, quản lý. Từ đó rèn luyện khả năng phân tích, đánh giá, ra quyết định và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn lãnh đạo, quản lý. Học phần giúp sinh viên hình thành tư duy khoa học trong tổ chức và điều hành hoạt động thực tiễn.

24. Luật Hiến pháp Việt Nam (2 TC) ; Mã học phần: LL2.1.115.2

Học phần Luật Hiến pháp Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ngành Luật Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam; sự hình thành và phát triển của nền lập hiến Việt Nam; chế độ chính trị, hình thức nhà nước và các nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà nước. Học phần đồng thời trang bị kiến thức về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại theo Hiến pháp Việt Nam. Người học được tìm hiểu các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, hệ thống cơ quan nhà nước và chế độ bầu cử ở Việt Nam. Qua đó, học phần góp phần hình thành năng lực vận dụng kiến thức hiến pháp trong học tập, nghiên cứu và thực tiễn đời sống xã hội.

25. Chính trị học đại cương (2 TC) ; Mã học phần: LL2.1.054.2

Học phần Chính trị học đại cương cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản, hệ thống về khoa học chính trị và đời sống chính trị xã hội. Nội dung học phần tập trung vào các nhóm vấn đề cốt lõi: đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của Chính trị học; quyền lực chính trị và cơ chế vận hành của hệ thống chính trị; các hình thức dân chủ như bầu cử và trưng cầu ý dân; văn hóa chính trị và con người chính trị; cũng như mối quan hệ chặt chẽ giữa chính trị với kinh tế và các quan hệ chính trị quốc tế. Thông qua học phần, người học hình thành cách tiếp cận khoa học đối với các hiện tượng chính trị, định hướng tư duy chính trị và tạo cơ sở vững chắc cho việc học các học phần chuyên sâu, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

26. Lịch sử các học thuyết chính trị (3 TC); Mã học phần: LL2.1.066.3

Học phần Lịch sử các học thuyết chính trị cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển và biến đổi của các học thuyết chính trị tiêu biểu trong lịch sử nhân loại, từ thời cổ đại đến hiện đại. Học phần tập trung làm rõ bối cảnh ra đời, nội dung cốt lõi, giá trị, hạn chế và ảnh hưởng của các học thuyết chính trị phương Đông, phương Tây, tư tưởng chính trị Việt Nam. Qua học phần, sinh viên hình thành năng lực phân tích, so sánh, đánh giá các quan niệm về quyền lực, nhà nước, pháp luật, dân chủ, tự do, bình đẳng, công bằng xã hội và vận dụng vào nhận diện một số vấn đề chính trị hiện nay.

27. Tâm lý học lãnh đạo, quản lý (2TC) Mã học phần: TL2.1.423.2

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lý học lãnh đạo, quản lý, bao gồm những vấn đề chung của tâm lý học lãnh đạo, quản lý; hoạt động quản lý và giao tiếp trong lãnh đạo, quản lý; quyền lực và nghệ thuật sử dụng quyền lực trong lãnh đạo; nhân cách, phẩm chất và năng lực của người lãnh đạo, quản lý; đặc điểm tâm lý của người dưới quyền và tâm lý của tổ chức. Đồng thời, học phần rèn luyện kỹ năng phân tích, xử lý các tình huống tâm lý trong lãnh đạo, quản lý; kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, quan sát và đánh giá các hiện tượng tâm lý trong tổ chức thông qua các hoạt động thực hành tại lớp và thực hành ngoài thực tế, góp phần hình thành tác phong nghề nghiệp, năng lực lãnh đạo, quản lý và ra quyết định hiệu quả.

28. Khoa học chính sách công (3 TC) Mã học phần: LL2.1.063.3

Học phần Khoa học chính sách công thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chính sách công và vai trò của chính sách công trong quản lý xã hội. Nội dung học phần tập trung vào quy trình xây dựng, tổ chức thực thi và đánh giá chính sách công; chu trình chính sách, công cụ chính sách và phương pháp phân tích chính sách; giới thiệu cho sinh viên một số chính sách công cơ bản ở Việt Nam và trên thế giới. Thông qua học phần, sinh viên được hình thành khả năng nhận diện vấn đề chính sách, phân tích căn cứ chính sách và đề xuất giải pháp phù hợp với thực tiễn chính trị - xã hội, góp phần phát triển năng lực tham mưu và hoạch định chính sách.

29. Thực tế 1 (2 TC) Mã học phần: LL2.1.116.2

Học phần Thực tế 1 giúp sinh viên bước đầu tiếp cận thực tiễn chính trị thông qua các hoạt động tham quan, tìm hiểu và trải nghiệm tại các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị; các di tích lịch sử cách mạng, địa chỉ đỏ, bảo tàng, công trình và không gian mang ý nghĩa chính trị. Thông qua quá trình trải nghiệm thực tế, sinh viên củng cố những kiến thức đã học, bước đầu liên hệ giữa lý luận với thực tiễn, hiểu hơn về truyền thống cách mạng, lịch sử dân tộc, lịch sử Đảng, quá trình hình thành và phát triển của hệ thống chính trị Việt Nam. Đồng thời, học phần góp phần bồi dưỡng lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, tình yêu đối với ngành Chính trị học, ý thức trách nhiệm công dân và tinh thần chủ động học tập.

30. Hành chính học (2 TC) Mã học phần: LL2.1.117.2

Học phần Hành chính học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tổ chức và hoạt động của nền hành chính nhà nước. Nội dung học phần tập trung vào các vấn đề: khái niệm hành chính, hành chính nhà nước, quản lý nhà nước; bản chất, vai trò, đặc điểm của nền hành chính nhà nước; chức năng, hình thức hoạt động, tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; quyết định hành chính, thủ tục hành chính và cải cách hành chính. Học phần giúp sinh viên hiểu cơ chế thực thi quyền lực nhà nước trong thực tiễn, nhận diện mối quan hệ giữa chính trị và hành chính, làm cơ sở vận dụng vào phân tích hoạt động quản lý nhà nước và công tác trong khu vực công.

31. Tôn giáo và chính trị (2 TC); Mã học phần: LL2.1.118.2

Học phần Tôn giáo và chính trị cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị. Nội dung học phần tập trung vào ba mảng chính: Chương 1. Những vấn đề lý luận về tôn giáo và chính trị; Chương 2. Tôn giáo thế giới và chính trị quốc tế; Chương 3. Tôn giáo và chính trị ở Việt Nam. Qua học phần, người học có khả năng vận dụng kiến thức liên ngành và chính trị học để phân tích các vấn đề tôn giáo – chính trị trong thực tiễn Việt Nam hiện nay, đặc biệt là vấn đề tự do tín ngưỡng, tôn giáo, đoàn kết dân tộc, quản lý nhà nước và đấu tranh với các hành vi lợi dụng tôn giáo vì mục đích chính trị.

32. Nhân học chính trị (2 TC); Mã học phần: LL2.1.119.2

Học phần Nhân học chính trị cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về sự hình thành, tổ chức và vận hành của đời sống chính trị trong các cộng đồng và xã hội khác nhau dưới góc nhìn nhân học. Học phần tập trung làm rõ ý nghĩa, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và các xu hướng tiếp cận của nhân học chính trị; phân tích lĩnh vực chính trị, quyền lực chính trị, các quan hệ và hình thức tổ chức quyền lực trong xã hội. Nội dung học phần đồng thời nghiên cứu mối quan hệ giữa thân tộc, dòng họ, phân tầng xã hội, tôn giáo với quyền lực chính trị; làm rõ các đặc điểm của nhà nước truyền thống, các giả thuyết về nguồn gốc nhà nước và những biến đổi giữa truyền thống với hiện đại trong đời sống chính trị. Qua học phần, người học có khả năng vận dụng các lý thuyết và phương pháp của nhân học chính trị để phân tích các hiện tượng chính trị – xã hội trong bối cảnh lịch sử và đương đại.

33. Quan hệ công chúng trong hoạt động chính trị (2 TC); Mã học phần: LL2.1.058.2

Học phần Quan hệ công chúng trong hoạt động chính trị cung cấp cho người học những kiến thức về lý luận, quy trình và các hoạt động quan hệ công chúng trong lĩnh vực chính trị. Nội dung học phần gồm ba phần: những vấn đề lý luận về quan hệ công chúng trong hoạt động chính trị; hoạch định và tổ chức quan hệ công chúng; các hoạt động chủ yếu như quan hệ báo chí, tổ chức sự kiện, truyền thông chính sách, xây dựng hình ảnh chủ thể chính trị và xử lý khủng hoảng truyền thông. Qua học phần, người học có khả năng phân tích vai trò của quan hệ công chúng trong hoạt động của các chủ thể chính trị; xây dựng, tổ chức thực hiện và đánh giá chương trình quan hệ công chúng; góp phần nâng cao hiệu quả truyền thông và tăng cường mối quan hệ giữa chủ thể chính trị với công chúng.

34. Văn hoá chính trị (3 TC) Mã học phần: LL2.1.120.3

Học phần Văn hóa chính trị gồm 04 chương: Chương 1. Lịch sử khái niệm, cách tiếp cận và định nghĩa văn hóa chính trị; Chương 2. Cấu trúc, nội dung, phân loại và chức năng của văn hóa chính trị; Chương 3. Xã hội hóa chính trị; Chương 4. Văn hóa chính trị Việt Nam – truyền thống và hiện đại. Thông qua học phần, sinh viên hình thành năng lực vận dụng kiến thức về văn hóa chính trị để nhận diện, phân tích và đánh giá các hiện tượng, quá trình chính trị - xã hội; hiểu được vai trò của văn hóa

chính trị trong việc định hướng nhận thức, thái độ và hành vi chính trị của cá nhân và cộng đồng; đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm công dân, bản lĩnh chính trị và năng lực tham gia các hoạt động xã hội phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

35. Quyền lực chính trị (3 TC) Mã học phần: LL2.1.121.3

Học phần Quyền lực chính trị gồm 09 chương: Chương 1. Quyền lực; Chương 2. Khái niệm và phân loại quyền lực chính trị; Chương 3. Chức năng, kết cấu và đặc trưng của quyền lực chính trị; Chương 4. Phương thức và nhân tố bảo đảm thực thi quyền lực chính trị; Chương 5. Kiểm soát quyền lực chính trị; Chương 6. Con người chính trị – chủ thể của quyền lực chính trị; Chương 7. Tổ chức và thực thi quyền lực chính trị ở một số nước trên thế giới hiện nay; Chương 8. Quyền lực chính trị trong xã hội hiện đại; Chương 9. Quyền lực chính trị của nhân dân và tổ chức, thực thi quyền lực chính trị của nhân dân ở Việt Nam hiện nay. Thông qua học phần, sinh viên hình thành năng lực vận dụng kiến thức về quyền lực chính trị để phân tích, đánh giá các hiện tượng và quá trình chính trị; nhận diện các phương thức tổ chức, thực thi và kiểm soát quyền lực chính trị trong thực tiễn; đồng thời nâng cao bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm công dân và năng lực tham gia vào các hoạt động chính trị – xã hội phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước hiện nay

36. Nhà nước Pháp quyền Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (3 TC); Mã học phần: LL2.1.122.3

Học phần Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trang bị cho người học hệ thống tri thức cơ bản về khái niệm, đặc trưng, nguyên tắc, cấu trúc và phương thức tổ chức, vận hành của nhà nước pháp quyền theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Học phần làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn, quan điểm của Đảng, quy định hiến định và pháp luật có liên quan; đồng thời phân tích các nội dung trọng tâm như phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước; bảo đảm quyền con người, quyền công dân; cải cách lập pháp, hành pháp, tư pháp; xây dựng nền hành chính, cải cách tư pháp và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Người học được rèn luyện kỹ năng phân tích, thảo luận, thuyết trình và vận dụng kiến thức vào giải quyết một số vấn đề thực tiễn trong công tác chính trị, quản lý và tham mưu.

37. Chính trị với quản lý xã hội (3 TC); Mã học phần: LL2.1.124.3

Học phần Chính trị với quản lý xã hội trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống về chính trị và quản lý xã hội; làm rõ vai trò của hệ thống chính trị, con người chính trị và các chủ thể quản lý trong hoạt động quản lý xã hội. Đồng thời, học phần phân tích mối quan hệ giữa chính trị với quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Thông qua học phần, sinh viên phát triển năng lực tư duy chính trị, kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề chính trị - xã hội và vận dụng kiến thức vào học tập, nghiên cứu và thực tiễn quản lý xã hội.

38. Xây dựng Đảng (3 TC); Mã học phần: LL2.1.025.3

Học phần Xây dựng Đảng cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam. Nội dung học phần tập trung vào những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin về Đảng Cộng sản; các nội dung xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ; công tác kiểm tra, giám sát, khen thưởng, kỷ luật và sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội. Thông qua học phần, người học có khả năng vận dụng kiến thức lý luận để phân tích, đánh giá các vấn đề về xây dựng Đảng và vai trò lãnh đạo của Đảng; đồng thời hình thành bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm công dân và năng lực tự học, tự nghiên cứu.

39. Phương pháp thuyết trình chính trị (3 TC); Mã học phần: LL2.1.126.3

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận, nguyên tắc và phương pháp tổ chức hoạt động thuyết trình trong lĩnh vực chính trị; vai trò, đặc điểm và yêu cầu của thuyết trình chính trị trong công tác lãnh đạo, quản lý, tuyên truyền, giáo dục và vận động quần chúng; hình thành kỹ năng xây dựng và thực hiện một bài thuyết trình chính trị có tính khoa học, logic và thuyết phục. Thông qua học phần, người học được hướng dẫn phương pháp chuẩn bị nội dung, xác định mục tiêu, đối tượng và hoàn cảnh thuyết trình; phương pháp xây dựng bố cục và logic nội tại của bài thuyết trình; kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, giọng nói, tác phong và các phương tiện hỗ trợ trong quá trình trình bày; giúp người học nâng cao năng lực thuyết phục, xử lý tình huống và khả năng giao tiếp trước công chúng trong môi trường chính trị - xã hội.

40. Nghi thức và giao tiếp chính trị (3 TC); Mã học phần: LL2.1.127.3

Học phần Giao tiếp chính trị và nghi thức nhà nước cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về giao tiếp chính trị và nghi thức nhà nước trong hoạt động của hệ thống chính trị. Nội dung học phần tập trung vào ba nhóm vấn đề chính: (1) những vấn đề lý luận về giao tiếp chính trị; (2) hình thức và kỹ năng giao tiếp chính trị; (3) nghi thức nhà nước trong hoạt động giao tiếp chính trị. Qua học phần, người học có khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng để thực hiện giao tiếp phù hợp trong hoạt động chính trị, đồng thời thực hiện đúng các quy định về nghi thức nhà nước và xử lý một số tình huống phát sinh trong thực tiễn nghề nghiệp.

41. Kỹ năng lãnh đạo, quản lý (3 TC); Mã học phần: LL2.1.077.3

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn của hoạt động lãnh đạo, quản lý trong các tổ chức. Học phần giúp người học nhận thức được vai trò, chức năng và yêu cầu của người lãnh đạo, quản lý trong bối cảnh đổi mới và hội nhập; đồng thời hình thành và phát triển các kỹ năng cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả lãnh đạo, điều hành và quản trị tổ chức. Thông qua học phần, người học được tiếp cận các kỹ năng cơ bản như kỹ năng tạo ảnh hưởng, sử dụng quyền lực và xây dựng phong cách lãnh đạo, quản lý phù hợp; kỹ năng tổ chức và điều hành hoạt động của cơ quan, đơn vị; kỹ năng nhận diện và giải quyết xung đột trong tổ chức; kỹ năng

thích ứng và lãnh đạo sự thay đổi; kỹ năng phân tích, lựa chọn và ra quyết định trong hoạt động lãnh đạo, quản lý.

42. Kỹ năng xử lý tình huống chính trị (3 TC); Mã học phần: LL2.1.078.3

Học phần Kỹ năng xử lý tình huống chính trị cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tình huống chính trị và xử lý tình huống chính trị; xung đột xã hội và xung đột chính trị; điểm nóng chính trị - xã hội; tình huống chính trị liên quan đến quan liêu, tham nhũng trong bộ máy chính quyền; chuyển giao quyền lãnh đạo giữa các thế hệ trong đảng cầm quyền. Học phần đồng thời chú trọng rèn luyện kỹ năng nhận diện, phân tích, đánh giá và đề xuất phương án xử lý các tình huống chính trị thông qua hoạt động thực hành, thảo luận và giải quyết các tình huống điển hình trong thực tiễn. Qua học phần, người học có khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng xử lý tình huống vào hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực chính trị - xã hội.

43. Thực tế 2 (2 TC); Mã học phần: LL2.1.129.2

Học phần Thực tế 2 giúp sinh viên mở rộng hiểu biết về thực tiễn chính trị thông qua các hoạt động tham quan, tìm hiểu và trải nghiệm tại các cơ quan trong hệ thống chính trị; các di tích lịch sử cách mạng, địa chỉ đỏ, bảo tàng, công trình và không gian mang ý nghĩa chính trị. Trên cơ sở những trải nghiệm thực tế, sinh viên tổng hợp, liên hệ và bước đầu vận dụng kiến thức đã học để lý giải các hoạt động và hiện tượng chính trị trong thực tiễn; hiểu rõ hơn về vai trò của hệ thống chính trị đối với sự phát triển của đất nước. Đồng thời, học phần tiếp tục bồi dưỡng lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm công dân, tinh thần chủ động học tập và định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực chính trị.

44. Thể chế chính trị (3 TC) Mã học phần: LL2.1.140.3

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về thể chế chính trị, bao gồm khái niệm, cấu trúc, chức năng, các cách tiếp cận nghiên cứu và những mô hình thể chế chính trị chủ yếu trên thế giới. Trên cơ sở đó, học phần phân tích đặc điểm của một số thể chế chính trị quốc gia và khu vực tiêu biểu; vận dụng kiến thức chính trị học để phân tích, đánh giá quá trình đổi mới và hoàn thiện thể chế chính trị ở Việt Nam trong mối quan hệ với phát triển đất nước, hội nhập quốc tế và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; từ đó đề xuất, lý giải một số định hướng hoàn thiện thể chế đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới.

45. Quan hệ chính trị quốc tế (3 TC); Mã học phần: LL2.1.139.3

Học phần Quan hệ chính trị quốc tế trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về bản chất, chủ thể, cấu trúc và cơ chế vận động của quan hệ chính trị quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Học phần tập trung phân tích các học thuyết chủ yếu về quan hệ quốc tế; các vấn đề quyền lực, lợi ích quốc gia, an ninh, xung đột và hợp tác quốc tế; đồng thời làm rõ vai trò của các quốc gia, tổ chức quốc tế và các chủ thể phi nhà nước trong đời sống chính trị quốc tế hiện nay.

Thông qua học phần, người học có khả năng vận dụng kiến thức để phân tích các vấn đề chính trị quốc tế đương đại, liên hệ với đường lối đối ngoại của Việt Nam và nâng cao kỹ năng thảo luận, thuyết trình, nghiên cứu các vấn đề quốc tế.

46. Dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam (3 TC); Mã học phần: LL2.1.130.3

Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản về cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam, các khái niệm dân tộc, tộc người, quan hệ dân tộc và chính sách dân tộc; đặc điểm văn hóa, kinh tế, xã hội, sinh kế, ngôn ngữ, giáo dục, biến đổi xã hội của các tộc người trong bối cảnh đổi mới, hội nhập và phát triển bền vững. Học phần làm rõ quan điểm, nguyên tắc, hệ thống chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước; phân tích tác động của một số chính sách đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Qua đó, sinh viên hình thành năng lực vận dụng kiến thức liên ngành để phân tích, đánh giá các vấn đề dân tộc, chính sách dân tộc và đề xuất nhận định phù hợp với thực tiễn địa phương.

47. Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam (3 TC) Mã học phần: LL2.1.131.3

Học phần "Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam" cung cấp những kiến thức cơ bản về lý luận tôn giáo, bao gồm bản chất, nguồn gốc, tính chất, chức năng, vai trò và các hình thức tôn giáo trong lịch sử. Học phần giới thiệu tình hình và xu hướng tôn giáo trên thế giới và ở Việt Nam; tìm hiểu các tôn giáo lớn như Phật giáo, Kitô giáo, Hồi giáo cùng các tôn giáo nội sinh như Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo và một số tổ chức tôn giáo khác ở Việt Nam. Bên cạnh đó, học phần phân tích các loại hình tín ngưỡng dân gian, quan điểm của Đảng và pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trong thời kỳ đổi mới. Đồng thời, học phần làm rõ những thành tựu, thách thức và các ưu tiên của Việt Nam trong việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo hiện nay.

48. Quyền con người trong lãnh đạo, quản lý (3 TC); Mã học phần: LL2.1.132.3

Học phần Quyền con người trong lãnh đạo, quản lý là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo ngành Chính trị học. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quyền con người trong hoạt động lãnh đạo, quản lý, bao gồm: khái niệm, đặc điểm, phân loại quyền con người; quá trình hình thành và phát triển tư tưởng quyền con người; tính chất, đặc điểm quyền con người dưới góc độ lãnh đạo, quản lý; luật quốc tế về quyền con người; cơ chế bảo đảm quyền con người và vai trò của hệ thống quản lý; các nhóm quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa; quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương; chính sách, pháp luật và cơ chế bảo đảm quyền con người ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, người học rèn khả năng phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan đến quyền con người trong hoạt động lãnh đạo, quản lý, góp phần hình thành ý thức tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.

49. Xã hội học chính trị (3 TC); Mã học phần: LL2.1.133.3

Học phần Xã hội học chính trị cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về xã hội học chính trị với tư cách là một hướng nghiên cứu quan trọng của chính trị học hiện đại. Nội dung học phần tập trung vào năm mảng chính: Chương 1. Một số vấn đề chung về xã hội học chính trị; Chương 2. Khái niệm trong nghiên cứu xã hội học chính trị; Chương 3. Lý thuyết trong nghiên cứu xã hội học chính trị; Chương 4. Các tập hợp chính trị; Chương 5. Xã hội hóa chính trị và tham gia chính trị. Qua học phần, người học có khả năng vận dụng kiến thức xã hội học và chính trị học để phân tích các hiện tượng, quá trình và hành vi chính trị – xã hội; xử lý và đánh giá thông tin chính trị – xã hội phục vụ học tập, nghiên cứu và thực tiễn nghề nghiệp.

50. Đạo đức và đạo đức công vụ (3 TC); Mã học phần: LL2.1.134.3

Học phần Đạo đức và Đạo đức công vụ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về đạo đức học, các giá trị đạo đức truyền thống và hiện đại, chuẩn mực đạo đức trong đời sống xã hội, đạo đức nghề nghiệp và đạo đức công vụ. Học phần giúp sinh viên hiểu rõ bản chất, vai trò của đạo đức trong hoạt động chính trị, quản lý nhà nước, xây dựng nền công vụ liêm chính, trách nhiệm, phục vụ Nhân dân. Học phần có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, ý thức trách nhiệm xã hội và năng lực ứng xử chuẩn mực cho sinh viên ngành Chính trị học.

51. Chính trị học so sánh (3 TC); Mã học phần: LL2.1.135.3

Học phần Chính trị học so sánh cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận, phương pháp và nội dung nghiên cứu của Chính trị học so sánh. Nội dung học phần gồm: nhập môn Chính trị học so sánh; so sánh chính trị theo lịch đại thông qua việc nghiên cứu các chế độ chính trị trong lịch sử như chế độ chính trị chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa; so sánh chính trị theo đương đại thông qua việc nghiên cứu chính trị các khu vực trên thế giới như châu Á, châu Âu, châu Phi, châu Mỹ và châu Đại Dương. Qua học phần, người học có khả năng vận dụng kiến thức và phương pháp so sánh để phân tích, đối chiếu, đánh giá các chế độ chính trị, mô hình chính trị và đặc điểm chính trị của các quốc gia, khu vực trong bối cảnh hiện nay.

52. Thực tập 1 (4 TC); Mã học phần: LL2.088.4

Học phần Thực tập 1 thuộc nhóm học phần thực hành chuyên ngành, giúp sinh viên bước đầu tiếp cận môi trường làm việc thực tế tại các cơ quan trong hệ thống chính trị, cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội và các đơn vị có liên quan. Trong quá trình thực tập, sinh viên tìm hiểu chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của đơn vị; tham gia quan sát, hỗ trợ thực hiện một số công việc chuyên môn phù hợp dưới sự hướng dẫn của cán bộ phụ trách. Thông qua học phần, sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tác phong nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật và năng lực tự học, tạo nền tảng cho học phần Thực tập 2.

53. Thực tập 2 (4 TC); Mã học phần: LL2.089.4

Học phần Thực tập 2 thuộc nhóm học phần thực hành chuyên ngành, nhằm giúp sinh viên vận dụng tổng hợp kiến thức và kỹ năng đã được trang bị vào thực tiễn nghề nghiệp tại các cơ quan trong hệ thống chính trị, cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội và các đơn vị có liên quan. Trong quá trình thực tập, sinh viên trực tiếp tham gia thực hiện một số nhiệm vụ chuyên môn phù hợp dưới sự hướng dẫn của cán bộ tại đơn vị; rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng giải quyết công việc, giao tiếp, phối hợp, xử lý tình huống và tác phong nghề nghiệp. Kết thúc học phần, sinh viên hoàn thành báo cáo thực tập trên cơ sở phân tích, đánh giá hoạt động thực tiễn của đơn vị và tự đánh giá quá trình rèn luyện nghề nghiệp.

54. Lãnh đạo và quản lý cấp cơ sở (3 TC); Mã học phần: LL2.1.136.3

Học phần Lãnh đạo và quản lý cấp cơ sở thuộc nhóm học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, có định hướng ứng dụng trong chương trình đào tạo ngành Chính trị học. Học phần cung cấp kiến thức về vị trí, vai trò của cấp cơ sở và hoạt động lãnh đạo, quản lý trong hệ thống chính trị cơ sở; đồng thời trang bị nội dung quản lý nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế, tài nguyên, môi trường, hành chính – tư pháp, văn hóa, giáo dục, y tế, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và thực hiện dân chủ ở cơ sở. Qua đó, sinh viên rèn luyện năng lực phân tích tình huống, đề xuất phương án và vận dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tiễn lãnh đạo, quản lý tại địa phương.

55. Chính trị học phát triển (3 TC); Mã học phần: LL2.1.137.3

Học phần Chính trị học phát triển gồm 06 chương: Chương 1. Đối tượng, chức năng và phương pháp nghiên cứu của Chính trị học phát triển; Chương 2. Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và triết lý phát triển xã hội; Chương 3. Một số lý thuyết về phát triển xã hội; Chương 4. Hệ thống chính trị với sự phát triển; Chương 5. Một số nhân tố quốc tế và tác động của chúng đến sự phát triển trong thời đại ngày nay; Chương 6. Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam. Thông qua học phần, sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức để phân tích, đánh giá các vấn đề phát triển; tự học, tự nghiên cứu và khai thác thông tin phục vụ học tập, nghiên cứu; đồng thời hình thành ý thức trách nhiệm xã hội và tư duy phát triển bền vững trong bối cảnh hiện nay.

56. Giáo dục thể chất 1(2TC) Mã học phần: TC2.1.024.2

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về vai trò tác dụng trong tập luyện TDTT, một số bệnh lý thường gặp khi tập luyện TDTT và kỹ năng cơ bản của chạy cự ly ngắn, và cự ly trung bình. Thông qua học phần người học hiểu được tác dụng của việc tập luyện TDTT và vận dụng kỹ thuật trong học tập và rèn luyện thể chất của bản thân, từ đó hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

57. Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1 (học phần tự chọn) (3TC) Mã học phần: TC2.1.004.3

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

58. Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 1 (học phần tự chọn) (3TC) Mã học phần: TC2.1.005.3

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về lịch sử phát triển, vai trò tác dụng môn cầu lông và các kỹ thuật cơ bản như di chuyển, giao cầu, phòng thủ, phông cầu trong môn cầu lông. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn cầu lông, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

59. Giáo dục thể chất 2 - Võ thuật 1 (học phần tự chọn) (3TC) Mã học phần: TC2.1.006.3

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng chống chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

60. Giáo dục thể chất 2 - Điền kinh 1 (học phần tự chọn) (3TC) Mã học phần: TC2.1.007.3

Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản về môn điền kinh lịch sử ra đời, ý nghĩa và tác dụng của tập luyện điền kinh đối với người học, một số sai lầm thường mắc và cách sửa, biết thực hành kỹ thuật động tác, hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè

61. Giáo dục thể chất 2 - Bóng rổ 1 (3TC) Mã học phần: TC2.1.018.3

Học phần cung cấp cho người học kiến thức khái quát về sự hình thành, phát triển, đặc điểm và tác dụng của môn Bóng rổ; phương pháp tập luyện và bảo đảm an toàn trong quá trình vận động. Nội dung thực hành gồm các kỹ thuật cơ bản: tư thế và di chuyển, bắt bóng, chuyền bóng, dẫn bóng và ném rổ. Thông qua luyện tập cá nhân, theo cặp và theo nhóm, người học phát triển thể lực, khả năng phối hợp vận động và vận dụng kỹ thuật vào tập luyện, thi đấu đơn giản; đồng thời hình thành thói quen rèn luyện thân thể, tinh thần hợp tác, ý thức kỷ luật và trách nhiệm với bản thân, tập thể.

62. Giáo dục thể chất 2 - Bơi 1 (học phần tự chọn) (3TC) Mã học phần: TC2.1.020.3

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về bơi lội, tập trung vào kỹ thuật bơi ếch. Nội dung học phần bao gồm làm quen với môi trường nước, kỹ năng nổi và thăng bằng trong nước, kỹ thuật thở, động tác chân, động tác tay, phối hợp tay – chân – thở trong bơi ếch và thực hành bơi cự ly ngắn. Qua học phần, người học thực hiện được kỹ thuật bơi ếch ở mức cơ bản, biết vận dụng các kỹ năng bơi trong luyện tập và rèn luyện sức khỏe; hình thành ý thức bảo đảm an toàn khi tham gia hoạt động dưới nước, phát triển thể lực và hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

63. Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá 1 (học phần tự chọn) (3 TC) Mã học phần: TC2.1.022.3

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về nguồn gốc và sự phát triển môn bóng đá, đặc điểm, ý nghĩa tác dụng môn bóng đá. Giảng dạy trò chơi, kỹ thuật di chuyển không bóng, các kĩ thuật đá bóng bằng lòng, giữ bóng, dẫn bóng, đá bóng bằng mu trong bàn chân, ném biên. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn bóng đá, có những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động có sức khỏe, có văn hóa, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước.

64. Giáo dục thể chất 2 - Bóng bàn 1 (học phần tự chọn) (3TC) Mã học phần: TC2.1.023.3

Học phần cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn bóng bàn như nguồn gốc ra đời, tác dụng, đặc điểm môn bóng bàn, tư thế chuẩn bị, kĩ thuật di chuyển, kĩ thuật líp bóng, vụt nhanh, giật bóng trong môn bóng bàn. Vận dụng kỹ năng vào việc tập luyện cũng như phát tiển thể chất cho người học. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn bóng bàn, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

65. Giáo dục thể chất 2 - Pickleball 1 (học phần tự chọn) (3TC) Mã học phần: TC2.1.025.3

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn Pickleball, bao gồm lịch sử hình thành và phát triển, đặc điểm của môn học, luật thi đấu cơ bản, phương pháp cầm vợt, tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, giao bóng, trả giao bóng, Dink Shot, Volley và một số kỹ thuật đánh bóng cơ bản; đồng thời giới thiệu những nguyên tắc chiến thuật đơn giản trong thi đấu đơn và thi đấu đôi. Qua học phần, người học thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn Pickleball, biết vận dụng luật thi đấu trong luyện tập và thi đấu phong trào, hình thành thói quen rèn luyện thể chất, phát triển tinh thần hợp tác, ý thức kỷ luật và kỹ năng làm việc nhóm, góp phần nâng cao sức khỏe và đáp ứng nhu cầu rèn luyện thể chất suốt đời.

66. Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá 2 (học phần tự chọn) (2TC) Mã học phần: TC2.1.008.2

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về luật thi đấu bóng đá 5, 11 người. Các kĩ thuật cơ bản nâng cao như di chuyển đá bóng bằng lòng, kĩ thuật di chuyển giữ bóng, dẫn bóng, kĩ thuật đỡ bõng bằng đùi, ngực, đánh đầu, ném biên. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác để vận dụng vào thi đấu, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, khả năng tự tập luyện, tập luyện nhóm, có ý thức giúp đỡ bạn bè trong học tập trong cộng đồng.

67. Giáo dục thể chất 3 - Bóng bàn 2 (học phần tự chọn) (2TC) Mã học phần: TC2.1.009.2

Học phần giúp người học hoàn thiện kỹ thuật, chiến thuật và vận dụng trong tập luyện, thi đấu môn bóng bàn. Học phần cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn bóng bàn như kĩ thuật vụt nhanh, kỹ thuạt gò bóng, cắt bóng, giao bóng và đỡ giao bóng trong môn bóng bàn. Vận dụng kỹ năng vào việc tập luyện cũng như phát tiển thể chất cho người học. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn bóng bàn, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

68. Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền 2 (học phần tự chọn) (2TC) Mã học phần: TC2.1.010.2

Học phần này giúp sinh viên củng cố, hoàn thiện độ chính xác và tính ổn định của các kỹ thuật cơ bản (chuyền bóng cao/thấp tay, phát bóng cao/thấp tay). Điểm nhấn chuyên sâu của học phần là việc trang bị kỹ thuật tấn công phức tạp - kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà, đồng thời rèn luyện khả năng phối hợp chiến thuật trong đấu tập. Bên cạnh việc nâng cao kỹ năng thực hành thi đấu, học phần còn đặc biệt chú trọng hướng dẫn phương pháp tổ chức giải đấu, nắm vững luật, ký hiệu tay và trực tiếp thực hành kỹ năng làm trọng tài điều khiển trận đấu. Qua đó, môn học tiếp tục rèn luyện thể lực, tính kỷ luật, tinh thần thể thao và nâng cao năng lực làm việc nhóm cho sinh viên.

69. Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông 2 (học phần tự chọn) (2TC) Mã học phần: TC2.1.011.2

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về luật thi đấu và cách thức trọng tài và các kỹ thuật cơ bản như phông cầu, đập cầu trong môn cầu lông. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật và vận dụng vào tập luyện và thi đấu, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

70. Giáo dục thể chất 3 - Võ thuật 2 (học phần tự chọn) (2TC) Mã học phần: TC2.1.012.2

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng chống chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

71. Giáo dục thể chất 3 - Điền kinh 2 (học phần tự chọn) (2TC) Mã học phần: TC2.1.013.2

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

72. Giáo dục thể chất 3 - Bóng rổ 2 (học phần tự chọn) (2TC) Mã học phần: TC2.1.019.2

Học phần cung cấp cho người học kiến thức thực hành cơ bản về luật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Bóng rổ; củng cố kỹ thuật đã học và phát triển các kỹ

thuật ném rổ một tay trên cao, dẫn bóng hai bước lên rổ. Người học được luyện tập cá nhân, theo cặp và theo nhóm; vận dụng kỹ thuật vào bài tập phối hợp và thi đấu đơn giản nhằm phát triển thể lực, khả năng phối hợp vận động và kỹ năng tự rèn luyện. Học phần đồng thời hình thành ý thức kỷ luật, tinh thần hợp tác, trung thực, trách nhiệm và bảo đảm an toàn trong tập luyện.

73. Giáo dục thể chất 3 - Bơi 2 (học phần tự chọn) (2TC) Mã học phần: TC2.1.021.2

Học phần cung cấp cho người học các kỹ năng thực hành của kiểu bơi trườn sấp (bơi trườn sấp) trên cơ sở những kiến thức và kỹ năng đã học ở học phần GDTC 2 – Bơi 1. Nội dung học phần tập trung vào kỹ thuật đạp chân, quạt tay, kỹ thuật thở, phối hợp các động tác trong bơi trườn sấp, hoàn thiện kỹ thuật và thực hành bơi cự ly ngắn. Qua học phần, người học thực hiện được kỹ thuật bơi trườn sấp ở mức cơ bản, biết vận dụng các kỹ thuật đã học trong luyện tập và rèn luyện sức khỏe, góp phần nâng cao thể lực, phát triển khả năng vận động và hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

74. Giáo dục thể chất 3 - Pickleball 2 (học phần tự chọn) (2TC) Mã học phần: TC2.1.026.2

Học phần trang bị cho người học các kỹ thuật tiếp theo của môn Pickleball trên cơ sở các kỹ thuật đã học ở học phần GDTC 2 – Pickleball 1. Nội dung học phần tập trung vào kỹ thuật Drive, kỹ thuật Smash, luyện tập phối hợp các kỹ thuật đã học và vận dụng trong thi đấu đơn, thi đấu đôi ở trình độ cơ bản. Qua học phần, người học thực hiện được các kỹ thuật Drive và Smash, biết phối hợp các kỹ thuật trong luyện tập và thi đấu phong trào; góp phần nâng cao thể lực, phát triển tinh thần hợp tác, ý thức kỷ luật và hình thành thói quen rèn luyện thể chất thường xuyên.

75. Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 (3TC) Mã học phần: QP.2.1.014.3

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam; những nội dung cơ bản về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới. Thông qua học phần, người học hình thành nhận thức chính trị, củng cố niềm tin vào đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân, tinh thần yêu nước, ý thức chấp hành pháp luật, góp phần xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

76. Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 (2TC) Mã học phần: QP.2.1.015.2

Học phần **Giáo dục quốc phòng và an ninh 2** trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới; quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; những vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng, chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; an toàn thông tin, phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; an ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam. Thông qua học phần, người học phát triển năng lực phân tích, đánh giá và vận dụng kiến thức để nhận diện các nguy cơ, thách thức đối với quốc phòng, an ninh; xử lý và đề xuất giải pháp đối với một số tình huống thực tiễn liên quan đến bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn thông tin và ứng phó với các thách thức an ninh trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số. Đồng thời, học phần góp phần hình thành ý thức chấp hành pháp luật, tinh thần trách nhiệm công dân, bản lĩnh chính trị, năng lực tự học, tự nghiên cứu và ý thức tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

77. Giáo dục quốc phòng và an ninh 3 (2TC) Mã học phần: QP.2.1.016.2

Học phần **Giáo dục quốc phòng và an ninh 3** trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng quân sự chung, bao gồm chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam; điều lệnh đội ngũ từng người có súng, điều lệnh đội ngũ đơn vị; kiến thức cơ bản về bản đồ địa hình quân sự; phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao và thực hành ba môn quân sự phối hợp. Thông qua học phần, người học hình thành và rèn luyện tác phong chính quy, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm và khả năng phối hợp trong hoạt động tập thể; thực hiện đúng các động tác điều lệnh đội ngũ, sử dụng được những kiến thức cơ bản về bản đồ địa hình quân sự, vận dụng các nguyên tắc phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao và thực hiện các nội dung của ba môn quân sự phối hợp theo yêu cầu. Học phần góp phần nâng cao thể lực, bản lĩnh, ý thức chấp hành kỷ luật, tinh thần đoàn kết và trách nhiệm của công dân trong sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

78. Giáo dục quốc phòng và an ninh 4 (2TC) Mã học phần: QP.2.1.017.2

Học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh 4 trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và rèn luyện các kỹ năng quân sự thiết yếu về kỹ thuật chiến đấu bộ binh, sử dụng và bảo quản một số loại vũ khí bộ binh thông dụng, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK, kỹ thuật ném lựu đạn, các tư thế, động tác vận động trên chiến trường và một số nội dung chiến thuật bộ binh.Thông qua quá trình học tập và rèn luyện, người học thực

hiện đúng các động tác kỹ thuật quân sự, vận dụng được những kiến thức đã học vào luyện tập và xử lý các tình huống quân sự đơn giản; đồng thời hình thành tác phong quân nhân, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, khả năng phối hợp trong hoạt động tập thể, bản lĩnh, sức khỏe và ý chí vượt khó. Học phần góp phần bồi dưỡng ý thức quốc phòng, an ninh, trách nhiệm của công dân trong sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Chính trị học năm 2026 của Trường Đại học Tân Trào được đối sánh với Chương trình đào tạo ngành Chính trị học năm 2023 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội và Chương trình đào tạo ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển năm 2022 của Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Nội dung đối sánh tập trung vào thời gian đào tạo, tổng số tín chỉ và cơ cấu các khối kiến thức.

Cơ sở đào tạo	Tên chương trình	Năm ban hành	Thời gian	Đại cương hoặc kiến thức chung	Cơ sở lĩnh vực khối ngành	Ngành, nhóm ngành chuyên sâu	Bổ trợ nghiệp vụ	Thực tập	Khóa luận hoặc HP thay thế	Tổng
Trường Đại học Tân Trào	Chính trị học	2026	04 năm	37	33	44	–	8	6	128
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn	Chính trị học	2023	04 năm	21	44	47	–	10	5	127
Học viện Báo chí và Tuyên truyền	Chính trị phát triển	2022	04 năm	44	18	53	6	3	6	130

Ba chương trình đều được thiết kế với thời gian đào tạo 04 năm, có các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở, kiến thức ngành hoặc chuyên ngành, thực tập và khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế. Tổng khối lượng công bố dao động từ 127 đến 130 tín chỉ; tuy nhiên, cách tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh và cách phân nhóm kiến thức không hoàn toàn giống nhau nên không thể sử dụng riêng tổng số tín chỉ để xếp hạng mức độ nặng hoặc chất lượng của chương trình.

Chương trình của Trường Đại học Tân Trào dành 77 tín chỉ cho kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, gồm 33 tín chỉ kiến thức cơ sở và 44 tín chỉ kiến thức chuyên ngành; đồng thời bố trí 8 tín chỉ thực tập và 6 tín chỉ khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế. Cơ cấu này thể hiện định hướng gắn kiến thức Chính trị học với thực tế, thực tập và khả năng vận dụng trong môi trường nghề nghiệp.

Chương trình của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn có cấu trúc liên ngành rõ hơn qua các khối kiến thức theo lĩnh vực, khối ngành, nhóm ngành và ngành; dành tổng cộng 10 tín chỉ cho hai học phần thực tập và 5 tín chỉ cho khóa luận tốt nghiệp. Chương trình của Học viện Báo chí và Tuyên truyền phân tách kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức bổ trợ và kiến thức chuyên ngành; dành 3 tín chỉ cho thực tập tốt nghiệp và 6 tín chỉ cho khóa luận hoặc học phần thay thế khóa luận.

Kết quả đối sánh cho thấy Chương trình đào tạo ngành Chính trị học của Trường Đại học Tân Trào có thời gian đào tạo và các thành phần cấu trúc cơ bản tương đồng với các chương trình được so sánh, đồng thời có đặc điểm riêng về tỷ trọng kiến thức chuyên ngành và khối lượng thực tập. Việc đối sánh là căn cứ tham khảo để tiếp tục rà soát tính liên ngành, nội dung chuyên sâu, hoạt động thực hành - thực tập và sự liên kết giữa chuẩn đầu ra với vị trí việc làm; không phải là bằng chứng độc lập để khẳng định chất lượng chương trình.

11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản Mô tả Chương trình đào tạo ngành Chính trị học đã được điều chỉnh, kiểm tra từ tháng 2 đến tháng 8 năm 2026 khi tiến hành chỉnh sửa chương trình đào tạo, được phê duyệt và ban hành vào tháng 9 năm 2026 theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tân Trào.